

ĐÁP ÁN - THANG ĐIỂM

ĐỀ THI CHÍNH THỨC

Môn thi: ĐỊA LÝ

Khối C

| NỘI DUNG | ĐIỂM |
|---|------------|
| Câu 1: | 3,5 |
| a) Hiện trạng cơ sở vật chất kĩ thuật ngành giao thông vận tải nước ta. | 2,0 |
| * Mạng lưới giao thông và các cảng chính (cảng biển, cảng hàng không) | 1,5 |
| - Đường ô tô: | |
| + Hơn 18 vạn km. Quốc lộ 1A là tuyến đường bộ quan trọng nhất, đang được nâng cấp. Ngoài ra còn có các tuyến đường quan trọng khác (thí sinh có thể nêu cụ thể). | 0,25 |
| + Dự án đường Hồ Chí Minh đang được triển khai; vai trò của dự án này đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. | 0,25 |
| - Đường sắt: 2.630 km, trong đó quan trọng nhất là tuyến đường sắt Thống Nhất. | 0,25 |
| - Đường sông: khoảng 11.000 km đang được khai thác. Đường ống (dẫn dầu, khí). | 0,25 |
| - Đường biển: cả nước có 73 cảng biển lớn nhỏ. Quan trọng nhất là các cảng Sài Gòn, Hải Phòng, Đà Nẵng. Một số cảng nước sâu đang được đầu tư xây dựng (Cái Lân, Nghi Sơn, Dung Quất...). | 0,25 |
| - Đường hàng không: 18 sân bay, trong đó có 3 sân bay quốc tế (Nội Bài, Tân Sơn Nhất, Đà Nẵng) đang được nâng cấp, hiện đại hóa. | 0,25 |
| * Các đầu mối giao thông vận tải tổng hợp có ý nghĩa quốc gia và quốc tế là Hà Nội, TP Hồ Chí Minh và Đà Nẵng. | 0,25 |
| * Các phương tiện vận tải được tăng cường và hiện đại hóa. | 0,25 |
| b) Việc tăng cường kết cấu hạ tầng giao thông vận tải có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự hình thành cơ cấu kinh tế vùng duyên hải miền Trung, vì: | 1,5 |
| * Cho phép khai thác có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên để hình thành cơ cấu kinh tế của vùng. | 0,5 |
| - Tài nguyên thiên nhiên khá đa dạng (một số loại khoáng sản, tài nguyên lâm nghiệp, nông nghiệp và thủy sản...) cho phép phát triển cơ cấu kinh tế nhiều ngành. | 0,25 |
| - Kết cấu hạ tầng giao thông vận tải còn nhiều hạn chế (do chiến tranh, do thiên tai, phân bố không đều) làm ảnh hưởng đến sự hình thành cơ cấu kinh tế theo ngành và theo lãnh thổ. | 0,25 |
| * Cho phép khai thác các thế mạnh nổi bật về kinh tế biển của vùng. | 0,5 |
| - Việc nâng cấp các cảng biển hiện có (Cửa Lò, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha | 0,25 |

| NỘI DUNG | ĐIỂM |
|--|--|
| <p>Trang), xây dựng các cảng nước sâu (Nghị Sơn, Dung Quất) tạo điều kiện đẩy mạnh giao lưu quốc tế, thu hút đầu tư, hình thành các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phát triển ngành thuỷ sản (khai thác, nuôi trồng, chế biến, xuất khẩu) và ngành du lịch. <p>* Thúc đẩy các mối liên hệ kinh tế với các vùng khác trong nước và với quốc tế. Giao lưu với các vùng ở phía Bắc và phía Nam thông qua quốc lộ 1A, đường sắt Thống Nhất và trong tương lai là đường Hồ Chí Minh; mở rộng trao đổi hàng hóa với Lào và Tây Nguyên nhờ các tuyến đường theo chiều Đông - Tây (nêu tên một số tuyến như quốc lộ 7, 8, 9, 19, 25, 26, 27)</p> <p>* Thúc đẩy sự phát triển kinh tế và hình thành cơ cấu kinh tế ở phần phía Tây của vùng.</p> <p>Hiện nay các hoạt động kinh tế tập trung ở đồng bằng, duyên hải, trong khi phần phía Tây còn chậm phát triển. Việc nâng cấp các tuyến đường theo chiều Đông - Tây góp phần khai thác các tiềm năng của vùng gò đồi, miền núi và hoàn thiện cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ của vùng.</p> | <p style="text-align: right;">0,25</p> <p style="text-align: right;">0,25</p> <p style="text-align: right;">0,25</p> |
| Câu 2. | 3,5 |
| <p>a) So sánh những thế mạnh về tự nhiên để phát triển công nghiệp giữa hai vùng</p> <ul style="list-style-type: none"> * Sự giống nhau: <ul style="list-style-type: none"> - Đều có những loại khoáng sản trữ lượng lớn, hoặc giá trị kinh tế cao. 0,25 - Đều có tiềm năng lớn về thủy điện (do sông ngòi dốc, có nhiều thác ghềnh), đã và đang được khai thác mạnh. 0,25 * Sự khác nhau: 2,0 <ul style="list-style-type: none"> - Trung du và miền núi phía Bắc: (1,25) <ul style="list-style-type: none"> + Giàu khoáng sản: <ul style="list-style-type: none"> • Nhóm năng lượng, đặc biệt là than. Vùng than Quảng Ninh (trữ lượng 3 tỉ tấn, chủ yếu là than antraxit) là vùng than lớn nhất nước ta. Ngoài ra còn có một số mỏ khác, quy mô nhỏ (Na Dương, Làng Cẩm...). • Nhóm kim loại đen và kim loại màu: sắt (Hà Giang, Yên Bái, Thái Nguyên); thiếc (Cao Bằng, Tuyên Quang); kẽm - chì (Bắc Kạn); đồng - vàng (Lào Cai), đồng - niken (Sơn La) quy mô nhỏ. Nhóm phi kim loại: apatit (Lào Cai). Nhóm vật liệu xây dựng phân bố rộng khắp. + Tiềm năng rất lớn về thủy điện: <ul style="list-style-type: none"> • Tiềm năng về thủy điện lớn nhất so với các vùng khác trong cả nước. Hệ thống sông Hồng 11 triệu kW (chiếm hơn 1/3 trữ năng thủy điện của cả nước). Riêng sông Đà gần 6 triệu kW. • Đang được khai thác mạnh: nhà máy thủy điện Hoà Bình, Thác Bà và tương lai là nhà máy thủy điện Na Hang, Sơn La. 0,25 + Nguồn lợi lớn về hải sản, có khả năng phát triển ngành công nghiệp chế biến các sản phẩm từ biển. 0,25 | <p style="text-align: right;">2,5</p> <p style="text-align: right;">0,5</p> <p style="text-align: right;">0,25</p> <p style="text-align: right;">0,25</p> <p style="text-align: right;">2,0</p> <p style="text-align: right;">(1,25)</p> <p style="text-align: right;">0,25</p> <p style="text-align: right;">0,25</p> <p style="text-align: right;">0,25</p> <p style="text-align: right;">0,25</p> |

| NỘI DUNG | ĐIỂM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|--|---|-----------|-----------|-----------|------|-------|-------|-------|------|-------|-------|-------|------|-------|-------|-------|------|-------|-------|-------|------|-------|-------|-------|------|-------|-------|-------|---|
| <ul style="list-style-type: none"> - Tây Nguyên: + Nghèo khoáng sản, chỉ có bôxít, trữ lượng rất lớn (hàng tỉ tấn), dưới dạng tiềm năng (chưa khai thác). + Tiềm năng lớn về thủy điện (đứng sau Trung du - miền núi phía Bắc), đã và đang được khai thác (nhà máy thủy điện Yaly và một số nhà máy thủy điện khác). + Diện tích rừng lớn nhất cả nước (chiếm 36% diện tích đất có rừng, 52% sản lượng gỗ có thể khai thác của cả nước), có khả năng phát triển công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản. | <p>(0,75)</p> <p style="text-align: right;">0,25</p> <p style="text-align: right;">0,25</p> <p style="text-align: right;">0,25</p> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <p>b) 2 nhà máy thủy điện (NMTĐ) lớn nhất đang hoạt động ở mỗi vùng:</p> <ul style="list-style-type: none"> * Trung du - miền núi phía Bắc: <ul style="list-style-type: none"> - NMTĐ Hoà Bình trên sông Đà, công suất 1,9 triệu kW. - NMTĐ Thác Bà trên sông Chảy, công suất 110.000 kW * Tây Nguyên: <ul style="list-style-type: none"> - NMTĐ Yaly trên sông Xê Xan, công suất 700.000 kW. - NMTĐ Đa Nhim trên sông Đa Nhim (thượng nguồn sông Đồng Nai), công suất 160.000 kW. <p><i>(Về địa điểm xây dựng, thí sinh có thể nêu tên sông hoặc tên tỉnh nơi có nhà máy thủy điện).</i></p> | <p>1,0</p> <p style="text-align: right;">0,5</p> <p style="text-align: right;">0,25</p> <p style="text-align: right;">0,25</p> <p style="text-align: right;">0,5</p> <p style="text-align: right;">0,25</p> <p style="text-align: right;">0,25</p> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <p>Câu 3:</p> | <p>3,0</p> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <p>a) Vẽ biểu đồ: Dạng biểu đồ thích hợp nhất là biểu đồ đường, lấy năm gốc bằng 100,0%.</p> <ul style="list-style-type: none"> * Xử lý số liệu: <p style="text-align: center;">Diện tích, năng suất, sản lượng lúa cả năm trong thời kì 1990 - 2000 (lấy năm gốc 1990 = 100,0%)</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse; text-align: center;"> <thead> <tr> <th>Năm</th> <th>Diện tích</th> <th>Năng suất</th> <th>Sản lượng</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1990</td> <td>100,0</td> <td>100,0</td> <td>100,0</td> </tr> <tr> <td>1993</td> <td>108,5</td> <td>109,4</td> <td>118,8</td> </tr> <tr> <td>1995</td> <td>112,0</td> <td>116,0</td> <td>129,8</td> </tr> <tr> <td>1997</td> <td>117,5</td> <td>122,0</td> <td>143,2</td> </tr> <tr> <td>1998</td> <td>121,8</td> <td>124,5</td> <td>151,6</td> </tr> <tr> <td>2000</td> <td>126,9</td> <td>133,3</td> <td>169,2</td> </tr> </tbody> </table> | Năm | Diện tích | Năng suất | Sản lượng | 1990 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 1993 | 108,5 | 109,4 | 118,8 | 1995 | 112,0 | 116,0 | 129,8 | 1997 | 117,5 | 122,0 | 143,2 | 1998 | 121,8 | 124,5 | 151,6 | 2000 | 126,9 | 133,3 | 169,2 | <p>2,0</p> <p style="text-align: right;">0,5</p> |
| Năm | Diện tích | Năng suất | Sản lượng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1990 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1993 | 108,5 | 109,4 | 118,8 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1995 | 112,0 | 116,0 | 129,8 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1997 | 117,5 | 122,0 | 143,2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1998 | 121,8 | 124,5 | 151,6 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2000 | 126,9 | 133,3 | 169,2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <ul style="list-style-type: none"> * Vẽ biểu đồ thích hợp <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu: <ul style="list-style-type: none"> + Chính xác, đẹp. + Khoảng cách năm trên trục hoành phải tương ứng với các năm đã cho. + Có chú giải. | <p style="text-align: right;">1,5</p> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| NỘI DUNG | ĐIỂM |
|--|---|
| <p>- Vẽ biểu đồ</p> <p>Phân trăm</p> <p>180 170 160 150 140 130 120 110 100 90 80</p> <p>1990 1993 1995 1997 1998 2000 Năm</p> <p>—◆— Diện tích —■— Năng suất —△— Sản lượng</p> <p>(Chú ý: Trên trục tung, điểm giao giữa trục tung và trục hoành có thể lấy trị số thích hợp từ 0 đến 100. Như vậy, điểm xuất phát của 3 đường biểu diễn ứng với giá trị 100 có thể được lấy từ một điểm nào đó trên trục tung. Tuy nhiên, chiều cao của trục tung phải đảm bảo phân biệt rõ 3 đường biểu diễn).</p> | |
| <p>b) Nhận xét và giải thích</p> <p>* Nhận xét:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giai đoạn 1990 - 2000, cả diện tích, năng suất và sản lượng lúa đều tăng. 0,25 - Tốc độ tăng trưởng có sự khác nhau: tăng nhanh nhất là sản lượng (1,69 lần), rồi đến năng suất (1,33 lần), cuối cùng là diện tích (1,27 lần). 0,25 <p>* Giải thích:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Diện tích gieo trồng lúa tăng chậm hơn năng suất và sản lượng là do khả năng mở rộng diện tích và tăng vụ hạn chế hơn so với khả năng áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp. 0,25 - Năng suất lúa tăng tương đối nhanh là do áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp, trong đó nổi bật là việc sử dụng các giống mới, cho năng suất cao. Còn sản lượng lúa tăng nhanh là do kết quả của việc mở rộng diện tích và tăng năng suất. 0,25 | <p>1,0</p> <p>0,5</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,5</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> |
| <p>ĐIỂM TOÀN BÀI</p> | <p>10,0</p> |

Ngày tháng 7 năm 2003

TRƯỞNG MÔN THI